

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Q2/2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*



Mẫu số B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		638.873.567.153	572.706.712.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.142.827.367	6.097.921.779
1. Tiền	111		10.142.827.367	6.097.921.779
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11	-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		592.683.443.844	518.893.435.869
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	298.713.419.788	263.776.576.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	113.434.297.900	71.882.690.694
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	168.702.783.390	185.401.226.238
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.167.057.234)	(2.167.057.234)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	15.270.177.602	15.108.921.980
1. Hàng tồn kho	141		15.270.177.602	15.108.921.980
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.777.118.340	22.606.433.295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	413.668.394	285.634.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.340.539.252	22.320.799.055
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13.b	22.910.694	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.070.739.976.671	978.890.768.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.530.000	46.530.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	46.530.000	46.530.000
II. Tài sản cố định	220		811.782.156.032	870.370.061.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	801.354.620.910	859.134.392.803
- Nguyên giá	222		1.126.546.306.712	1.146.072.642.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(325.191.685.802)	(286.938.250.139)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	10.427.535.122	11.235.669.092
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.735.144.303)	(4.927.010.333)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	146.705.052.448	91.654.088.812
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		146.705.052.448	91.654.088.812
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		97.074.584.148	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	97.074.584.148	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.131.654.043	16.820.087.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.596.112.928	6.660.346.001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.308.603.517	3.386.109.517
5. Lợi thế thương mại	269	V.10	5.226.937.598	6.773.631.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.709.613.543.824	1.551.597.481.038

Mẫu số B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		918.683.573.287	978.513.389.177
I. Nợ ngắn hạn	310		703.762.589.564	711.594.849.895
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	48.093.505.380	48.343.208.801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.740.022.094	5.898.516.450
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	11.924.686.526	15.843.181.072
4. Phải trả người lao động	314		723.609.000	1.074.315.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	104.278.707.100	54.474.778.882
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8.895.330.879	39.482.678.066
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16, V.17	518.106.728.585	546.478.171.624
II. Nợ dài hạn	330		214.920.983.723	266.918.539.282
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	6.538.945.373	42.406.370.827
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16, V.17	207.293.607.863	223.157.442.077
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.088.430.487	1.354.726.378
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		790.929.970.537	573.084.091.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	790.929.970.537	573.084.091.861
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		798.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(86.309.265.513)	(92.924.521.581)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(92.924.521.581)	102.700.137.435
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.615.256.068	(195.624.659.016)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.840.376.050	11.609.753.442
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.709.613.543.824,00	1.551.597.481.038

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tám

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Q2/2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	62.581.221.647	192.863.220.404	120.387.318.972	352.514.319.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	-	1.958.818.061	198.720.111	2.206.716.583
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62.581.221.647	190.904.402.343	120.188.598.861	350.307.603.003
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	56.394.952.651	180.567.444.967	102.014.555.184	328.133.943.956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.186.268.996	10.336.957.376	18.174.043.677	22.173.659.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	24.818.244.683	816.391.756	24.821.018.730	1.356.895.109
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	25.898.170.830	192.150.797.716	50.727.396.571	197.140.045.006
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.539.769.914	36.286.867.715	49.885.638.538	1.023.453.870
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.811.804.620)	-	174.584.148	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	-	-	-	3.278.136.579
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	4.110.049.036	3.078.867.439	6.611.003.251	6.637.144.476
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25 + 26))	30		(1.815.510.807)	(184.076.316.023)	(14.168.753.267)	(183.524.771.905)
12. Thu nhập khác	31	VI.05	4.405.653.550	210	21.892.977.851	210
13. Chi phí khác	32	VI.06	1.217.916.309	7.930.451.100	1.218.021.150	8.098.445.553
14. Lợi nhuận khác	40		3.187.737.241	(7.930.450.890)	20.674.956.701	(8.098.445.343)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.372.226.434	(192.006.766.913)	6.506.203.434	(191.623.217.248)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	78.343.825	108.943.467	160.325.568	255.850.068
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(229.385.080)	1.391.438.304	(188.789.892)	1.430.191.304
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.523.267.689	(193.507.148.684)	6.534.667.758	(193.309.258.619)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		1.653.263.663	(193.565.418.223)	6.615.256.069	(193.377.214.215)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(129.995.974)	58.269.539	(80.588.311)	67.955.596
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	20,71	(3,234)	82,86	(3,23)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	20,71	(3,234)	82,86	(3,23)

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tâm

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

Mẫu số B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Q2/2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.506.203.434	(191.623.217.248)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		39.656.928.218	37.756.087.430
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		358.400.916	67.043.890
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.223.898.233)	(816.320.757)
- Chi phí lãi vay	06		49.885.638.538	1.023.453.870
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.183.272.873	(153.592.952.815)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(58.107.190.812)	235.686.851.194
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(161.255.622)	16.957.641.660
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(58.298.982.346)	(22.044.552.842)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(63.801.081)	(11.346.108)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(912.883.273)	5.103.485.453
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.819.613.435)	(469.032.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.180.453.696)	81.630.094.467
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(22.224.024.032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.405.653.550	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.000.000.000)	(23.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	10.130.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(97.074.584.148)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		129.455.601	158.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96.539.474.997)	(35.943.865.413)

Mẫu số B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Q2/2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		200.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		34.544.219.314	430.871.400.151
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(78.779.496.567)	(485.809.505.344)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	(974.878.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		155.764.722.747	(55.912.984.140)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.044.794.054	(10.226.755.086)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.097.921.779	13.571.732.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		111.534	70.999
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	10.142.827.367	3.345.048.154

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tám

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q2/2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 06/03/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 798.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2024: 798.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 90 nhân viên.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 63 nhân viên.

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 01 (một) Công ty con, 02 (hai) Công ty liên kết, 05 (năm) Chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện. Danh sách như sau:

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL	Tp. Cần Thơ	Tái chế phế liệu	69,93%	69,93%	84,93%	84,93%

b. Danh sách các Công ty liên kết

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Kim Minh Phú	Tp. HCM	Buôn bán nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	41,00%	41,00%	0,00%	0,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	Tp. HCM	Buôn bán nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	45,00%	45,00%	0,00%	0,00%

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Áp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

d. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	9.488.102.233	5.398.581.698
Tiền gửi ngân hàng	654.725.134	699.340.081
Cộng	10.142.827.367	6.097.921.779

Ghi chú:

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	298.713.419.788	263.776.576.171
Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	18.553.643.323	25.276.008.671
Công ty TNHH Đầu Tư Kỹ Thuật Thương Mại Vượng Phát	19.675.454.350	19.675.454.350
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Năng Lượng Đại Dương	36.473.126.864	35.377.826.864
Công ty TNHH Dịch vụ Tân Việt	80.734.248.171	81.419.055.203
Các khách hàng khác	143.276.947.080	102.028.231.083

b. Dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Ghi chú:

Tại ngày 30/06/2024, các khoản phải thu của các khách hàng có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem Thuyết minh V.16).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	113.434.297.900	71.882.690.694
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	11.579.273.137	11.579.273.137
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	19.958.515.619	30.301.104.339
Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	11.960.543.370	26.812.310.551
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	66.818.652.997	-
Các khách hàng khác	3.117.312.777	3.190.002.667

b. Dài hạn

- -

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	168.702.783.390	-	185.401.226.238	-
Ký cược, ký quỹ	109.662.449.105	-	161.909.117.980	-
+ Trần Kim Sa (1)	49.516.642.564	-	53.471.562.664	-
+ Trần Cửu Long (1)	14.384.480.000	-	14.384.480.000	-
+ Yang Tuấn An (1)	4.704.800.000	-	4.704.800.000	-
+ Trần Kim Cương (1)	8.806.251.225	-	17.620.000.000	-
+ Công ty TNHH Nông Ngr Cơ Depot (2)	30.865.200.000	-	30.865.200.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	-	-	39.535.500.000	-
+ Các khoản khác (3)	1.385.075.316	-	1.327.575.316	-
Phải thu khác	59.040.334.285	-	23.492.108.258	-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	151.773.973	-
+ Nguyễn Thị Kim Anh (4)	22.204.000.000	-	22.504.000.000	-
+ Nguyễn Văn Hợp (5)	36.000.000.000	-	-	-
+ Khác	836.334.285	-	836.334.285	-
b. Dài hạn	46.530.000	-	46.530.000	-
Ký cược, ký quỹ	46.530.000	-	46.530.000	-

Ghi chú:

(1) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân (thuộc bên có liên quan) mà Công ty mượn tài sản là bất động sản để dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-DDG ngày 05/01/2023 (xem thuyết minh V.16 báo cáo này).

(2) Đây là khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Nông Ngr Cơ Depot để thực hiện các hợp đồng thi công xây dựng lắp đặt của Công ty.

(3) Số dư tại ngày 30/06/2024 bao gồm 1.244.526.316 VND là khoản bảo đảm cho khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (xem thuyết minh V.16 báo cáo này).

(4) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty TNHH Blue Globe theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 25/12/2023 giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Kim Anh.

(5) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty CP CL theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 28/06/2024 giữa Công ty và Ông Nguyễn Văn Hợp.

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.809.280.471	-	4.794.425.317	-
Thành phẩm	3.445.351.013	-	1.645.890.714	-
Hàng hóa	1.015.546.118	-	8.668.605.949	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	15.270.177.602	-	15.108.921.980	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	110.966.400.339	1.034.507.087.751	599.154.852	1.146.072.642.942
2. Số tăng trong năm	1.906.572.787	-	-	1.906.572.787
Mua trong năm	1.906.572.787	-	-	1.906.572.787
3. Số giảm trong năm	-	21.432.909.017	-	21.432.909.017
Thanh lý, nhượng bán	-	21.432.909.017	-	21.432.909.017
4. Số dư cuối năm	112.872.973.126	1.013.074.178.734	599.154.852	1.126.546.306.712
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	22.020.466.471	264.318.628.816	599.154.852	286.938.250.139
2. Số tăng trong năm	3.970.983.565	34.877.810.683	-	38.848.794.248
Khấu hao tăng trong năm	3.970.983.565	34.877.810.683	-	38.848.794.248
3. Giảm trong năm	-	595.358.585	-	595.358.585
Thanh lý, nhượng bán	-	595.358.585	-	595.358.585
4. Số dư cuối năm	25.991.450.036	298.601.080.914	599.154.852	325.191.685.802
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	88.945.933.868	770.188.458.935	-	859.134.392.803
2. Tại ngày cuối năm	86.881.523.090	714.473.097.820	-	801.354.620.910

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.419.415.526 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 527.924.351.069 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	4.927.010.333	4.927.010.333
2. Số tăng trong năm	808.133.970	808.133.970
Khấu hao trong năm	808.133.970	808.133.970
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	5.735.144.303	5.735.144.303
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	11.235.669.092	11.235.669.092
2. Tại ngày cuối năm	10.427.535.122	10.427.535.122

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

+ Nhà máy xử lý rác thải Long An

+ Hệ thống sản xuất siro - Cần Thơ

+ Hệ thống sấy tháp và đa năng - Cần Thơ

Cộng

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	146.705.052.448	91.654.088.812
	91.654.088.812	91.654.088.812
	39.415.093.136	-
	15.635.870.500	-
	146.705.052.448	91.654.088.812

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản

Chi phí khác

b. Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Chi phí bảo hiểm

Chi phí thuê đất

Chi phí cải tạo văn phòng

Chi phí khác

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	413.668.394	285.634.240
	121.946.445	8.542.631
	132.999.646	179.035.230
	158.722.303	98.056.379
	6.596.112.928	6.660.346.001
	146.361.726	61.104.807
	-	-
	5.849.266.840	5.959.643.650
	438.029.098	525.918.430
	162.455.264	113.679.114

10. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại đầu tư Công ty Cổ phần CL

Cộng

Đã phân bổ vào chi phí các năm trước

Đã phân bổ vào chi phí trong năm

Lợi thể thương mại còn phân bổ ngày cuối năm

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	8.511.369.915	8.511.369.915
	8.511.369.915	8.511.369.915
	1.737.738.025	886.601.033
	1.546.694.292	851.136.992
	5.226.937.598	6.773.631.890

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
b.1 Ngắn hạn	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
b.2 Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-

	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ Thuật Minh Phương	-	(*)	-	(*)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ Thuật Kim Minh Phú	-	(*)	-	(*)
	97.074.584.148		-	
	97.074.584.148		-	

Ghi chú:

(*) Tại ngày 30/06/2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	48.093.505.380	48.093.505.380	48.343.208.801	48.343.208.801
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đông Hải	1.123.369.500	1.123.369.500	1.123.369.500	1.123.369.500
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	1.834.854.513	1.834.854.513	1.834.854.513	1.834.854.513
- Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Xuất Nhập Khẩu Quang Lộc	8.948.200.000	8.948.200.000	8.948.200.000	8.948.200.000
- Công ty TNHH Môi Trường Kim Thành	8.502.242.458	8.502.242.458	10.492.242.458	10.492.242.458
- Công ty TNHH Cơ Khí Long Hoa	252.000.000	252.000.000	252.000.000	252.000.000
- Các khách hàng khác	27.432.838.909	27.432.838.909	25.692.542.330	25.692.542.330
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	48.093.505.380	48.093.505.380	48.343.208.801	48.343.208.801

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phải nộp trong năm</i>	<i>Đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
	a. Phải nộp	15.771.256.421	1.343.079.404	5.189.649.299
Thuế giá trị gia tăng	736.322.696	22.544.543	-	758.867.239
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.067.580.466	972.237.439	4.819.613.435	10.220.204.470
Thuế thu nhập cá nhân đầu tư vốn	823.278.282	6.027.669	357.035.864	472.270.087
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế khác	144.074.977	342.269.753	13.000.000	473.344.730
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
b. Phải thu	(71.924.651)	29.797.277	124.632.622	22.910.694
Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công	(71.924.651)	29.797.277	124.632.622	22.910.694

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	104.278.707.100	54.474.778.882
Dự chi lãi tiền vay	55.690.128.804	28.705.997.746
Trích trước lãi vay trái phiếu	47.751.395.674	25.768.781.136
Trích trước khác	837.182.622	-
Cộng	104.278.707.100	54.474.778.882

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	8.895.330.879	39.482.678.066
Phải trả Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	3.262.421.880	2.616.569.067
Nhận ký cược, ký quỹ	-	-
Phải trả khác	5.632.908.999	36.866.108.999
+ Lê Nhật Phong (1)	2.981.800.000	3.527.500.000
+ Nguyễn Thanh Quang (1)	750.000.000	750.000.000
+ Trần Kim Sa	-	22.687.500.000
+ Công ty TNHH Blue Globe	-	8.000.000.000
+ Lãi chậm trả BHXH	1.901.108.999	1.901.108.999
b. Dài hạn	6.538.945.373	42.406.370.827
Nhận ký cược, ký quỹ	1.221.610.000	1.500.000.000
Phải trả khác	5.317.335.373	40.906.370.827
+ Trần Kim Sa (2)	2.670.262.173	21.900.000.000
+ Yang Hy An (2)	6.127.550	5.891.127.550
+ Yang Tuấn An	-	6.118.350.350
+ Trần Kim Cương (2)	2.640.945.650	-
+ Các cá nhân khác	-	6.996.892.927
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Ghi chú:

(1) Đây là khoản còn phải trả cho các cá nhân liên quan đến giao dịch bán giải chấp tài sản bảo đảm khoản vay tại Công ty Tài Chính Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là MAFC), do tài sản thế chấp này bị giảm vượt quá quy định của MAFC, nên MAFC đã bán giải chấp tài sản trên để thu hồi nợ trước hạn. Tổng khoản phải trả được thực hiện theo các Biên bản thỏa thuận giữa các bên về việc trả lại tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng ký ngày 18/05/2023.

(2) Đây là khoản mượn tiền các cá nhân theo các Hợp đồng mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn là 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho mượn 0%/năm. Mục đích cho mượn là để hỗ trợ năng lực tài chính cho Công ty. Khoản mượn không có tài sản đảm bảo.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Biến động trong năm				Số đầu năm		
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Số chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng								
a.1 Vay ngắn hạn	300.500.324.090		33.609.464.128	72.979.465.396	-	709.195.500	339.161.129.858	309.302.182.009
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(1) 43.467.000.000 (*)				-	-	43.467.000.000	43.467.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(2) 29.910.000.000 (*)				-	-	29.910.000.000	29.910.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương	(3) 46.398.218.319 (*)			832	-	-	46.398.219.151	46.398.219.151
- Ngân hàng Citibank Việt Nam	(4) 12.438.894.668 (*)		33.609.464.128	39.161.221.446	-	-	17.990.651.986	17.990.651.986
- Ngân hàng TMCP Quân đội	(5) 27.028.000.002 (*)				-	-	27.028.000.002	27.028.000.002
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(6) 25.207.457.577 (*)			28.018.208.118	-	-	53.225.665.695	53.225.665.695
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(7) 47.030.000.000 (*)			5.800.000.000	-	-	52.830.000.000	52.830.000.000
- Công ty Tài Chính Mirae Asset	(8) 22.005.775.175 (*)				-	-	22.005.775.175	22.005.775.175
- Velotrade Management Limited	(9) 17.156.065.500 (*)			-	709.195.500	-	16.446.870.000	16.446.870.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	(10) 29.858.912.849 (*)			35.000	-	-	29.858.947.849	-
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	34.919.360.947			5.800.031.171	15.863.834.214	-	24.855.557.904	24.855.557.904
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	(11) 31.732.000.000 (*)			-	13.410.000.000	-	18.322.000.000	18.322.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	(12) 3.187.360.947 (*)			5.800.031.171	2.453.834.214	-	6.533.557.904	6.533.557.904

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Q2/2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Số cuối kỳ			Biến động trong năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tang	Giảm	Số phân loại lại	Số chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)									
a.3 Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.724.636.832		-	-	-	-	2.724.636.832	2.724.636.832	
- Công ty Cho Thuê Tài Chính (13)	2.724.636.832	(*)	-	-	-	-	2.724.636.832	2.724.636.832	
TNHH MTV Quốc Tế									
a.4 Trái phiếu thường	179.962.406.716			(225.559.686)		-	179.736.847.030	179.736.847.030	
- Loại phát hành theo mệnh giá (15)	180.000.000.000	(*)	-	-	-	-	180.000.000.000	180.000.000.000	
- Chi phí phát hành trái phiếu (15)	(37.593.284)		(225.559.686)		-	(263.152.970)	(263.152.970)	(263.152.970)	
Cộng	518.106.728.585		33.609.464.128	78.553.936.881	15.863.834.214	709.195.500	546.478.171.624	516.619.223.775	
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn									
b.1 Vay dài hạn	87.293.607.863				(15.863.834.214)		103.157.442.077	103.157.442.077	
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (11)	81.246.570.000	(*)	-	-	(13.410.000.000)	-	94.656.570.000	94.656.570.000	
- Ngân hàng TMCP Quân đội (12)	6.047.037.863	(*)	-	-	(2.453.834.214)	-	8.500.872.077	8.500.872.077	
b.2 Trái phiếu thường	120.000.000.000						120.000.000.000	120.000.000.000	
- Loại phát hành theo mệnh giá (15)	120.000.000.000	(*)	-	-	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000	
Cộng	207.293.607.863				(15.863.834.214)		223.157.442.077	223.157.442.077	

Ghi chú:

(*) Tại ngày 30/06/2024, Công ty có tình trạng vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	1.286.787.470	111.908.523	1.174.878.947
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Đến ngày 30/06/2024, Công ty có khoản nợ gốc thuế tài chính quá hạn là 2.724.636.832 và khoản nợ gốc vay quá hạn là 313.939.216.996VND. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc nợ quá hạn
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	43.467.000.000
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	48.438.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	43.548.218.319
- Ngân hàng TMCP Quân đội	33.561.557.906
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.207.457.577
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	47.030.000.000
- Công ty Tài Chính Mirae Asset	22.005.775.175
- Velotrade Management Limited	16.817.295.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	29.858.912.849
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitlease	2.724.636.832
Cộng	<u>312.658.853.658</u>

Lý do chưa thanh toán: Tình hình khó khăn chung của nền kinh tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện chính sách thắt chặt thẩm định và tín dụng, nên khi ngân hàng ngừng gia hạn/cấp mới hạn mức tín dụng cho doanh nghiệp đang vay, khiến cho nguồn vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt rất lớn và dòng tiền thanh toán thấp. Các nguyên nhân trên đã dẫn đến Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Ngân hàng.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606LAV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo tăng Giấy nhân nợ cụ thể.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Long An

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông

Dương

Lò hơi Cao su Mai Vĩnh- Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -15T/h

Lò hơi Savimex Quận 12 - Tp. Hồ Chí Minh -2T/h

Lò dầu tại nhiệt tại Cao su Nhất Nam, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương -2.500.000 Kcal/h

Lò hơi Cao su Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -3.000.000 kcal/h

Lò hơi Giấy Đông Tiến Đường số 2 KCN Thái Hòa, H. Đức Hòa, Long An hạng mục tăng công suất từ 18t/h-22t/h

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HDTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo tăng Hợp đồng tín dụng cụ thể

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông

Dương

Lò 25 tấn giờ - Heineken Tiền Giang, Hệ thống sấy bã hèm 8 tấn giờ - Heineken Tiền Giang

Hệ thống lò hơi công suất 15 tấn/giờ, Hệ thống cấp nhiệt, Hệ thống máy móc thiết bị năng công suất lò hơi 20 tấn /giờ

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh: (i) Thương mại mìn cửa, tro trấu, bã mía, than đá, tro trấu, bã mía; (ii) Sản xuất - thương mại hơi nhiệt, tinh kiện, thiết bị lò hơi. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cửa, tro trấu, bã mía, dăm gỗ. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/23030 ngày 17/08/2023; hạn mức cho vay 51.800.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cửa, tro trấu, bã mía, dăm gỗ. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Cam kết bảo lãnh

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh

(4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng Citibank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng Citibank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 34411.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh Tinh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mìn cửa.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(6) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMCTV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhân nợ.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh
39 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0439/KHDN/22/HMCTV ngày 28/10/2022 với hạn mức cho vay là 35 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhân nợ.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần CL

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và quyền tài sản phát sinh từ
2.150.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông D. Hệ thống sây hèm bia công suất 8 tấn/giờ

(7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. phân phối nhiên liệu đối, hơi nhiệt, thương mại MMTB, sắt thép, bã hèm. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhân nợ.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh
2.600.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(8) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0025-IB/HDTĐ-MAFC ngày 04/04/2023 với số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 07 tháng, mục đích vay để hoàn thành toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm.

- Hợp đồng tín dụng số 0023-IB/HDTĐ-MAFC ngày 18/12/2022 với số tiền vay là 90 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích vay để hoàn thành toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

750.100 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"

(9) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm.

- Hợp đồng vay số DDG03.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 160.000 USD, thời gian vay là 60 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,75%/năm.

- Hợp đồng vay số DDG01.2023 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 68.451 USD, thời gian vay là 58 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 15%/năm.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Dương

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các Đơn đặt hàng/ hợp đồng cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho các khách hàng đầu ra của Công ty, tối thiểu 1.000.000 USD

Các cá nhân là bên liên quan

Bảo lãnh cá nhân

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(10) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo từng giấy thông báo góp vốn cụ thể.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Bảo lãnh cá nhân

500.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương Khoản phải thu phát sinh từ các đối tác với khoản tiền 50.000.000.000 VND

(11) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HDTĐ ngày 10/08/2018, số tiền vay 84.617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tân dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HDTĐ ngày 05/03/2019, số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Lò Đốt Rác Thái CN Tại Bình Dương- BIW/ASE
Toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại nhà máy bia Heineken Vũng Tàu

Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 75 tấn/giờ; Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến áp 3 pha; Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn nguyên liệu đầu vào/ giờ.

Các cá nhân là bên liên quan

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(12) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/giờ; lãi suất theo từng giấy nhân nợ. Tài sản đảm bảo là hệ thống lò hơi hình thành từ khoản vay này, quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HDKT/BD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương (xem Thuyết minh V.06) và tài sản bảo đảm bằng bất động sản của bên thứ ba.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông

Tài sản đảm bảo

Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/ giờ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Q2/2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Dương

Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HDKT/BD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương

Các cá nhân là bên liên quan

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng

(13) Khoản thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease, thời hạn 36 tháng. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 đồng (xem Thuyết minh V.04) và được bảo lãnh bởi bên thứ ba.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Tài sản đảm bảo

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương Khoản ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND

(14) Xem thuyết minh V.17.

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu thương						
a.1 Ngắn hạn						
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001 (*)	180.000.000.000	13,5%	2 năm	180.000.000.000	13,5%	2 năm
a.2 Dài hạn						
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	120.000.000.000	13,5%	2 năm	120.000.000.000	13,5%	2 năm
Cộng	300.000.000.000			300.000.000.000		

b. Trái phiếu chuyển đổi

Ghi chú:

(*) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt làm đại lý phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là DDGH2123001, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu.

Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền; có tài sản đảm bảo.

Đến ngày 08/05/2023, Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HNNSHTP thông qua phương án gia hạn kỳ trái phiếu thêm 24 tháng (ngày đáo hạn được gia hạn là 10/05/2025) với tỷ lệ thông qua là 78,61% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 235.810.000 đồng trái phiếu);

Lãi suất áp dụng từ 10/05/2023 đến 10/05/2025 là 13,5%/năm; kỳ trả lãi 06 tháng 01 lần;

Mục đích phát hành là để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm cho CTCP Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2 và Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi.

17. TRẢI PHIẾU PHÁT HÀNH (TIẾP THEO)

Khoản trái phiếu riêng lẻ trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Tài sản đảm bảo

Công ty Cổ phần CL

Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Hệ thống xây hèm bia công suất 8 tấn/giờ lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ

Hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 35 tấn/giờ lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ

Hệ thống xây hèm bia công suất 8T/h cho mỗi hệ xây tại Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Hệ thống thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi tại Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Công ty Cổ Phần Khai An

Hệ thống cô đặc nước hèm tại NM CL - CN Cần Thơ
Hệ thống sấy và 1 lò đốt tại nhà máy Biomass Mỹ Xuân - đường số 3, Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Q2/2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Tăng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	112.602.521.799	12.030.095.766	779.031.477.565
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(205.754.409.543)	280.879.769	(205.473.529.774)
Tăng giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	227.366.163	(701.222.093)	(473.855.930)
Số dư tại ngày 31/12/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	(92.924.521.581)	11.609.753.442	573.084.091.861
Số dư tại ngày 01/01/2024	598.398.860.000	56.000.000.000	(92.924.521.581)	11.609.753.442	573.084.091.861
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận trong năm này	-	-	6.615.256.069	(80.588.311)	6.534.667.758
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-
Tăng giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	11.311.210.918	11.311.210.918
Số dư tại ngày 30/06/2024	798.398.860.000	56.000.000.000	(86.309.265.512)	22.840.376.049	790.929.970.537

Ghi chú:

- Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2023 số 02/2023/DDG/NQ-DHDCD ngày 28/06/2023, và Tờ trình số 09/2023/DDG/TT-HDQT ngày 28/06/2023 Thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ năm 2023;
- Thông báo của Ủy ban Chứng khoán số 1174/UBCK-QLCB ngày 26/02/2024 V/v báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của DDG;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 thay đổi lần thứ 33 ngày 06/03/2024, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Q2/2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2024

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	798.398.860.000	598.398.860.000
Cộng	798.398.860.000	598.398.860.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>QUÝ II/2024</u>	<u>QUÝ II/2023</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	598.398.860.000	598.398.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	200.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	798.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.839.886	59.839.886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.839.886	59.839.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.839.886	59.839.886
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.839.886	59.839.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.839.886	59.839.886

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	94,50	510,31

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ II/2024</u>	<u>QUÝ II/2023</u>
<i>a. Doanh thu</i>	62.581.221.647	192.863.220.404
Doanh thu bán hàng hóa	22.116.374.712	145.296.306.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.464.846.935	47.566.913.955
<i>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	1.958.818.061
Chiếu khấu thương mại	-	1.958.818.061
<i>c. Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	-	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>QUÝ II/2024</u>	<u>QUÝ II/2023</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.922.723.956	102.584.962.502
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.472.228.695	77.982.482.465
Cộng	56.394.952.651	180.567.444.967

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ II/2024</u>	<u>QUÝ II/2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129.455.601	816.320.757
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	70.999
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	24.688.789.082	-
Cộng	24.818.244.683	816.391.756

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ II/2024</u>	<u>QUÝ II/2023</u>
Chi phí lãi vay	25.539.769.914	36.286.867.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.716	62.338.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	358.337.200	-
Chi phí tài chính khác	-	155.801.591.111
Cộng	25.898.170.830	192.150.797.716

5. THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ II/2024</u>	<u>QUÝ II/2023</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.405.653.550	-
Các khoản khác	-	210
Cộng	4.405.653.550	210

6. CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ II/2024</u>	<u>QUÝ II/2023</u>
Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	1.176.180.437	-
Các khoản khác	41.735.872	7.930.451.100
Cộng	1.217.916.309	7.930.451.100

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>QUÝ II/2024</i>	<i>QUÝ II/2023</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	-	-
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	4.110.049.036	3.078.867.439
Chi phí nhân viên quản lý	935.178.802	1.681.342.953
Chi phí đồ dùng văn phòng	74.203.728	10.570.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.094.475.681	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại	1.333.910.044	(212.784.248)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.164.781	382.894.554
Chi phí khác	2.116.000	1.216.844.180
<i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>QUÝ II/2024</i>	<i>QUÝ II/2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.970.834.041	19.601.746.501
Chi phí nhân công	2.868.475.623	4.385.932.113
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.158.378.898	16.100.201.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.791.247.313	3.108.777.198
Chi phí bằng tiền khác	77.223.429	245.036.102
Cộng	43.866.159.304	43.441.693.861

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>QUÝ II/2024</i>	<i>QUÝ II/2023</i>
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	-	-
- Công ty Cổ phần CL	78.343.825	108.943.467
	78.343.825	108.943.467

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>QUÝ II/2024</i>	<i>QUÝ II/2023</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.653.263.663	(193.507.148.684)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.653.263.663	(193.507.148.684)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	79.839.886	59.839.886
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,7	(3.234)

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>QUÝ II/2024</i>	<i>QUÝ II/2023</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.653.263.663	(193.507.148.684)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.653.263.663	(193.507.148.684)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	79.839.886	59.839.886
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20,7	(3.234)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>QUÝ II/2024</u>	<u>QUÝ II/2023</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.544.219.314	430.871.400.151
Tiền thu từ trái phiếu dưới hình thức khác	-	-
Cộng	34.544.219.314	430.871.400.151

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<u>QUÝ II/2024</u>	<u>QUÝ II/2023</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	78.779.496.567	485.809.505.344
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	974.878.947
Cộng	78.779.496.567	486.784.384.291

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Kim Sa	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Trần Kim Cương	Em ruột Tổng Giám đốc
Yang Tuấn An	Phụ trách quản trị Công ty
Trần Cửu Long	Em ruột Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng	Em ruột Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Phụng	Vợ Thành viên Hội đồng quản trị
Yang Hỷ An	Con của Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần CL	Công ty con
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch với các bên liên quan còn lại là:

	<u>QUÝ II/2024</u>	<u>QUÝ II/2023</u>
Ký quỹ mượn tài sản đảm bảo		
Trần Kim Sa	49.516.642.564	30.200.000.000
Trần Kim Cương	8.806.251.225	1.960.000.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	4.704.800.000
Trần Cửu Long	14.384.480.000	14.384.480.000

Chi phí phải trả cho các cổ đông là bên liên quan đã bị bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay

Nguyễn Thanh Quang (tương ứng 1.630.000 cổ phiếu DDG) 40.750.000.000 -

Khoản đã thanh toán tiền đền bù giao dịch bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay

Nguyễn Thanh Quang 40.000.000.000

Mượn tiền

Trần Kim Cương 2.640.945.650

Trần Kim Sa 2.670.262.173

Yang Hỷ An 6.127.550

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thù lao và lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Họ tên	Chức danh	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2024 - ngày 30/06/2024	01/01/2023 - ngày 30/06/2023
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	139.038.462	180.000.000
Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	139.038.462	180.000.000
Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc	147.104.538	150.000.000
Nguyễn Trí Huệ	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	148.461.538	153.276.923
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 04/05/2024)	-	-
Lê Thị Linh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 04/05/2023)	-	-
Lê Văn Tám	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/12/2023)	-	-
Cộng		573.643.000	663.276.923

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác (Thuyết minh V.04)		
Trần Kim Sa	49.516.642.564	53.471.562.664
Trần Cửu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	4.704.800.000
Trần Kim Cương	8.806.251.225	1.960.000.000
Trần Thị Hồng	-	-
Phải trả khác (Thuyết minh V.15)		
Trần Kim Sa	2.670.262.173	44.587.500.000
Nguyễn Thanh Quang	-	750.000.000
Yang Hỷ An	6.127.550	5.891.127.550
Yang Tuấn An	6.118.350.350	6.118.350.350

Giá trị tài sản mượn bên liên quan là bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay

Trần Cửu Long (*)	42.423.000.000	42.423.000.000
Trần Kim Cương (*)	5.784.000.000	5.784.000.000
Trần Kim Sa (*)	164.032.211.442	177.615.278.442
Yang Tuấn An (*)	13.838.000.000	13.838.000.000
Công ty Cổ phần CL (*)	82.432.000.000	82.432.000.000

Giá trị tài sản mượn bên liên quan là cổ phiếu "DDG" để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay

Nguyễn Thanh Quang	(*)	6.250.000.000	12.850.000.000
Trần Kim Sa	(*)	8.851.097.850	11.881.000.000
Trần Kim Cương	(*)	6.250.000.000	55.930.000.000
Yang Tuấn An	(*)	-	28.160.000.000
Yang Hỷ An	(*)	-	28.160.000.000

(*) Giá trị của tài sản mượn bên liên quan căn cứ theo giá trị định giá ban đầu tại ngày ký hợp đồng thế chấp và cập nhật bởi các biên bản thẩm định giá của Ngân hàng (nếu có).

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Cộng
Doanh thu thuần	22.116.374.712	40.464.846.935	62.581.221.647
Giá vốn	19.922.723.956	36.472.228.695	56.394.952.651
Lợi nhuận thuần	2.193.650.756	3.992.618.240	6.186.268.996

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh Cho Q2/2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC
5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và Quý 2/2023.

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tám

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

C.T.C.P * H.V.